**THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL**

www.asianintlschool.edu.vn

**VIETNAMESE PROGRAM**

*Date of issue: May 25, 2024*

# KẾT QUẢ HỌC TẬP NĂM HỌC 2023-2024

## *Results for Academic year 2023-2024*

**Lớp: 6/27**
***Grade***

| STT No. | Họ tên *Name* | Toán *Math* | Ngữ văn *Literature* | Ngoại ngữ - Tiếng Anh *Foreign language - English* | GDCD *Civics Education* | Công nghệ *Technology* | Tin học *Computer Science* | Khoa học Tự nhiên *Natural Siences* | Lịch sử và địa lý *History & Geography* | Giáo dục thể chất *Physical Education* | Nghệ thuật *Arts* | Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp *Vocational & Experiential Learning Activities* | Nội dung giáo dục của địa phương *Regional Program* | Kết quả xếp loại và thi đua *Ranking* | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | | | Kết quả học tập *Academic Performance* | Kết quả rèn luyện *Conduct* |
| 1 | Đỗ Huỳnh Thiên Ân | 7.6 | 8 | 7.9 | 8.3 | 8.6 | 8.3 | 8.4 | 8.5 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| 2 | Đặng Bảo Minh Hiển | 6.7 | 8.4 | 6.1 | 8.4 | 9.1 | 8.5 | 8.1 | 8.8 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Khá** | **Tốt** |
| 3 | Lê Hải Hoàng | 9 | 7.5 | 9 | 8.3 | 8.8 | 8.9 | 8.4 | 7.9 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| 4 | Nguyễn Phúc Gia Hưng | 8.3 | 8.1 | 9.7 | 8.4 | 9.3 | 8.9 | 8.9 | 8.7 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| 5 | Hoàng Gia Bảo Khang | 8.9 | 8.3 | 9.3 | 8.6 | 9.2 | 9 | 8.3 | 8.7 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| 6 | Hồ Đắc Anh Khôi | 7 | 7.8 | 8 | 9 | 8.5 | 8.7 | 8.5 | 9.4 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| 7 | Châu Ngọc Khánh Linh | 9.7 | 8.8 | 8.8 | 9 | 9.3 | 9.6 | 9.2 | 9.4 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| 8 | Đào Nhật Long | 8.3 | 8.6 | 8.1 | 9.4 | 9.4 | 9.7 | 9.7 | 9.4 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| 9 | Nguyễn Ái My | 8.3 | 9.5 | 8.9 | 9.6 | 9.3 | 9.3 | 8.7 | 8.9 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| 10 | Huỳnh Gia Mỹ | 6.1 | 7 | 4.3 | 7.2 | 8.9 | 7.6 | 7.7 | 7.5 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Đạt** | **Tốt** |
| 11 | Trần Hoàng Thục Nghi | 6.2 | 7.5 | 8.8 | 8.7 | 8.6 | 7.6 | 8.4 | 8.8 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Khá** | **Tốt** |
| 12 | Trần Kỳ Nguyên | 8.3 | 8.1 | 7.8 | 8.5 | 8.8 | 9 | 8.9 | 8.8 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| 13 | Phạm Đoàn Minh Quân | 9.1 | 8.9 | 9.4 | 9.4 | 9.1 | 8.7 | 9.3 | 9.3 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| 14 | Trần Khánh Thư | 9 | 9.1 | 9.2 | 8.7 | 9.3 | 9.2 | 9.4 | 9.2 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| 15 | Tô Hiếu Tình | 7.1 | 8.8 | 7.4 | 9 | 8.9 | 8.4 | 9.3 | 9.3 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| 16 | Mạc Gia Tuệ | 9.1 | 8.6 | 9.1 | 9 | 9.3 | 9.2 | 9.4 | 9.3 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| 17 | Nguyễn Ngọc Tú Uyên | 7.9 | 8.9 | 8.3 | 8.7 | 9.4 | 8.3 | 9.5 | 9.5 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| 18 | Thái Đức Vĩ | 7.9 | 8.7 | 7.9 | 8.7 | 8.8 | 8 | 8.6 | 8.1 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| 19 | Trần Ngô Phúc Vương | 9.3 | 7.7 | 6.1 | 8.3 | 9.1 | 8.7 | 8.2 | 8.5 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Khá** | **Tốt** |
| 20 | Võ Hải Vy | 9.2 | 8 | 8.3 | 9 | 9.2 | 9.5 | 8.5 | 8.8 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |

**GVCN/*Class Teacher***

**Vũ Thị Hạnh**

**GĐCTVN/*VP. Manager***

**Tô Huỳnh Thư**

**Kiểm tra/*Checked by***

**Văn Thị Thiên Hà**

**THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL**

www.asianintlschool.edu.vn

**VIETNAMESE PROGRAM**

*Date of issue: May 25, 2024*

# KẾT QUẢ HỌC TẬP NĂM HỌC 2023-2024

## *Results for Academic year 2023-2024*

**Lớp: 6/28**
***Grade***

| STT No. | Họ tên *Name* | Toán *Math* | Ngữ văn *Literature* | Ngoại ngữ - Tiếng Anh *Foreign language - English* | GDCD *Civics Education* | Công nghệ *Technology* | Tin học *Computer Science* | Khoa học Tự nhiên *Natural Siences* | Lịch sử và địa lý *History & Geography* | Giáo dục thể chất *Physical Education* | Nghệ thuật *Arts* | Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp *Vocational & Experiential Learning Activities* | Nội dung giáo dục của địa phương *Regional Program* | Kết quả xếp loại và thi đua *Ranking* | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | | | Kết quả học tập *Academic Performance* | Kết quả rèn luyện *Conduct* |
| **1** | Phạm Gia Bảo | 6.4 | 6.5 | 6.1 | 7.3 | 7.4 | 7.5 | 6.7 | 7 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Khá** | **Tốt** |
| **2** | Võ Hoàng Bảo | 6.6 | 6.6 | 8.1 | 7.8 | 8.8 | 7 | 6.7 | 7.7 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Khá** | **Tốt** |
| **3** | Lim Tâm Danh | 8.4 | 9.3 | 9.7 | 9.1 | 8.7 | 9.5 | 8.2 | 9 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **4** | Hồ Viễn Doanh | 6.5 | 7.5 | 8 | 7.4 | 8 | 7.3 | 6.1 | 7.2 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Khá** | **Tốt** |
| **5** | Nguyễn Đan Khánh Giang | 9.1 | 8.9 | 9.8 | 9.6 | 9.4 | 9.3 | 8.8 | 9.5 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **6** | Nguyễn Tôn Ngọc Hà | 8.1 | 8 | 7.4 | 8.7 | 8.6 | 8.2 | 7.7 | 7.3 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Khá** | **Tốt** |
| **7** | Đặng Thanh Hân | 7.1 | 7.7 | 6.6 | 8.1 | 8.6 | 7.3 | 6.9 | 7.4 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Khá** | **Tốt** |
| **8** | Mai Việt Hưng | 7.4 | 7.5 | 7.9 | 8.2 | 8 | 7.9 | 7.3 | 7.9 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Khá** | **Tốt** |
| **9** | Campbell Vu Jessica | 8.9 | 9.2 | 8.3 | 9.2 | 9.3 | 9.6 | 9.1 | 9.7 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **10** | Kiều Anh Kha | 7.7 | 8 | 8.9 | 7.1 | 8.3 | 9.3 | 7.1 | 6.9 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Khá** | **Tốt** |
| **11** | Đặng Vĩnh Khang | 9.1 | 9.4 | 9.9 | 9.2 | 9.5 | 9.8 | 9.4 | 9.7 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **12** | Lê Quốc Khang | 9.3 | 9.1 | 8.7 | 9.3 | 8.4 | 9.2 | 9 | 9.6 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **13** | Lý Gia Kỳ | 7.6 | 8 | 7.4 | 8.6 | 8.7 | 7.3 | 7.9 | 8.3 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Khá** | **Tốt** |
| **14** | Nguyễn Ngọc Xuân Nghi | 6 | 7.6 | 7.2 | 8.2 | 8.9 | 8.6 | 7.5 | 8.3 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Khá** | **Tốt** |
| **15** | Vũ Nghi | 9.6 | 9.4 | 9.1 | 9.2 | 9 | 9.8 | 9.1 | 9.6 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **16** | Trịnh Học Nguyên | 5.6 | 7.6 | 7.1 | 7.9 | 6.5 | 8.4 | 6.9 | 6.9 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Khá** | **Tốt** |
| **17** | Võ Giáp Minh Quân | 7.9 | 8.4 | 7.9 | 8.3 | 8.7 | 8.2 | 8.6 | 8.1 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **18** | Võ Phúc Thịnh | 6.5 | 6.9 | 6.2 | 7.2 | 8.6 | 8.2 | 7 | 7.9 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Khá** | **Tốt** |
| **19** | Huỳnh Nhã Trân | 9.7 | 9.6 | 9.9 | 9.2 | 9.6 | 9.7 | 9.9 | 9.4 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **20** | Trương Khải Tuấn | 8.9 | 9 | 9.1 | 9.2 | 9 | 9.3 | 9.4 | 9.7 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |

**GVCN/*Class Teacher***

**Hồ Thị Thanh Sang**

**GĐCTVN/*VP. Manager***

**Tô Huỳnh Thư**

**Kiểm tra/*Checked by***

**Văn Thị Thiên Hà**

**THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL**

www.asianintlschool.edu.vn

**VIETNAMESE PROGRAM**

*Date of issue: May 25, 2024*

# KẾT QUẢ HỌC TẬP NĂM HỌC 2023-2024

## *Results for Academic year 2023-2024*

**Lớp: 6/29**
***Grade***

| STT No. | Họ tên *Name* | Toán *Math* | Ngữ văn *Literature* | Ngoại ngữ - Tiếng Anh *Foreign language - English* | GDCD *Civics Education* | Công nghệ *Technology* | Tin học *Computer Science* | Khoa học Tự nhiên *Natural Siences* | Lịch sử và địa lý *History & Geography* | Giáo dục thể chất *Physical Education* | Nghệ thuật *Arts* | Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp *Vocational & Experiential Learning Activities* | Nội dung giáo dục của địa phương *Regional Program* | Kết quả xếp loại và thi đua *Ranking* | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | | | Kết quả học tập *Academic Performance* | Kết quả rèn luyện *Conduct* |
| **1** | Lê Đức Anh | 7.7 | 8.6 | 8.6 | 8.8 | 8.9 | 7.9 | 9 | 9.4 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **2** | Lê Tuấn Anh | 7.3 | 8.9 | 8.7 | 8.9 | 8.2 | 8.6 | 8.2 | 9.7 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **3** | Lâm Hồng Ánh | 6.5 | 7.4 | 6.5 | 8.2 | 8.1 | 7.3 | 7.3 | 8.9 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Khá** | **Tốt** |
| **4** | Ngô Dĩ Ân | 6.4 | 7.9 | 7 | 7.9 | 9 | 7.7 | 7.7 | 8.4 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Khá** | **Tốt** |
| **5** | Phạm Lê Thanh Hà | 7.3 | 8 | 5.7 | 8.3 | 8.2 | 7.4 | 7.4 | 7.8 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Khá** | **Tốt** |
| **6** | Huỳnh Gia Hân | 8.2 | 8.2 | 8.6 | 8.6 | 9.1 | 8.7 | 8.3 | 9.4 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **7** | Nguyễn Ngọc Hân | 8.6 | 8.5 | 8.3 | 8.9 | 9.2 | 8.6 | 9 | 9.6 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **8** | Trương Công Hiền | 6.8 | 8.1 | 7.8 | 8.9 | 8.3 | 7.4 | 7.4 | 8.5 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Khá** | **Tốt** |
| **9** | Phạm Hải Hoàng | 7.7 | 9.1 | 8.4 | 9 | 8.6 | 9.4 | 8.4 | 9.4 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **10** | Lê Viên Khải | 9.7 | 9.2 | 9.5 | 9.2 | 9.6 | 9.4 | 9.4 | 9.5 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **11** | Nguyễn Gia Khải | 5.7 | 5.7 | 4.1 | 5.7 | 7.1 | 5.4 | 5.8 | 6.4 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Đạt** | **Tốt** |
| **12** | Trần Quốc Khang | 7.2 | 8.6 | 7.7 | 8.8 | 9 | 8.6 | 9.1 | 9.8 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **13** | Hoàng Đăng Khôi | 7.8 | 8 | 7.7 | 8.3 | 8.6 | 8.3 | 8.5 | 8.9 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **14** | Hồ Nguyễn Hải Minh | 9 | 9.3 | 8.2 | 9 | 9.1 | 9.4 | 9.3 | 9.6 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **15** | Phạm Huỳnh Kim Ngọc | 8 | 8.6 | 7.3 | 8.4 | 9.2 | 7.2 | 7.5 | 9.4 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Khá** | **Tốt** |
| **16** | Nguyễn Trần Phương Quỳnh | 7.5 | 8.7 | 7.1 | 9.2 | 9.7 | 8 | 8.9 | 9.6 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **17** | Vũ Thanh Thảo | 8.1 | 8 | 7.3 | 9 | 8.7 | 8.7 | 9.4 | 9.1 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **18** | Nguyễn Thanh Thủy | 7.2 | 7.2 | 4.3 | 7.5 | 8.7 | 6.9 | 6.9 | 8 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Đạt** | **Tốt** |
| **19** | Phan Bảo Tiên | 6.6 | 7.8 | 7.5 | 8.4 | 8.5 | 7.5 | 7.3 | 7.5 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Khá** | **Tốt** |
| **20** | Phạm Tuyết Vân | 6.6 | 8.2 | 6.4 | 8.6 | 8.9 | 7.7 | 7.6 | 9.2 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Khá** | **Tốt** |

**GVCN/*Class Teacher***

**Ngô Thị Tuyết Mai**

**GĐCTVN/*VP. Manager***

**Tô Huỳnh Thư**

**Kiểm tra/*Checked by***

**Văn Thị Thiên Hà**

**THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL**

www.asianintlschool.edu.vn

**VIETNAMESE PROGRAM**

*Date of issue: May 25, 2024*

# KẾT QUẢ HỌC TẬP NĂM HỌC 2023-2024

## *Results for Academic year 2023-2024*

**Lớp: 6/30**
***Grade***

| STT<br>No. | Họ tên<br>*Name* | Toán<br>*Math* | Ngữ văn<br>*Literature* | Ngoại ngữ - Tiếng Anh<br>*Foreign language - English* | GDCD<br>*Civics Education* | Công nghệ<br>*Technology* | Tin học<br>*Computer Science* | Khoa học Tự nhiên<br>*Natural Siences* | Lịch sử và địa lý<br>*History & Geography* | Giáo dục thể chất<br>*Physical Education* | Nghệ thuật<br>*Arts* | Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp<br>*Vocational & Experiential Learning Activities* | Nội dung giáo dục của địa phương<br>*Regional Program* | Kết quả xếp loại và thi đua<br>*Ranking* | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | | | Kết quả học tập<br>*Academic Performance* | Kết quả rèn luyện<br>*Conduct* |
| **1** | Mã Kỳ Anh | 8.1 | 8.9 | 8.0 | 9.5 | 9.7 | 9.3 | 9.5 | 9.4 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **2** | Trần Văn Tuấn Anh | 9.6 | 9.6 | 9.7 | 9.9 | 9.7 | 10 | 10 | 9.9 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **3** | Lê Thiên Ân | 8.7 | 9.3 | 9.4 | 9.5 | 9.4 | 10 | 9.8 | 9.6 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **4** | Lê Kim Bình | 4.7 | 6.4 | 7.6 | 5.4 | 7.5 | 7.1 | 6.4 | 6.6 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Đạt** | **Tốt** |
| **5** | Lưu Hân Du | 9.3 | 9.5 | 9.0 | 9.2 | 9.8 | 9.7 | 9.7 | 9.9 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **6** | Hùng Quảng Đạt | 6.2 | 7.1 | 9.3 | 7.3 | 7.7 | 8.7 | 8.1 | 8.4 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Khá** | **Tốt** |
| **7** | Phạm Hồng Đức | 9.1 | 8.8 | 8.9 | 9.4 | 9.5 | 9.6 | 9.6 | 9.8 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **8** | Nguyễn Minh Nhã Hòa | 8.3 | 8.3 | 8.8 | 9.1 | 9.4 | 9.6 | 9.0 | 9.6 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **9** | Nguyễn Nhật Hoàng | 8.5 | 7.9 | 7.9 | 9.6 | 9.3 | 9.3 | 8.8 | 9.6 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **10** | Lưu Khôi | 8.6 | 8.4 | 9.0 | 8.9 | 8.8 | 9.1 | 8.5 | 9.5 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **11** | Ngô Xuân Khôi | 8.3 | 8.2 | 8.6 | 9.1 | 9.6 | 9.5 | 9.6 | 9.2 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **12** | Trần Tường Khánh Ngân | 9.1 | 9.2 | 9.3 | 9.6 | 9.6 | 9.9 | 9.7 | 9.8 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **13** | Nguyễn Thư Hồ Nghĩa | 9.0 | 7.6 | 8.0 | 8.9 | 9.2 | 8.7 | 8.4 | 8.8 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **14** | Nguyễn Minh Nhi | 7.0 | 7.7 | 8.7 | 8.2 | 9.3 | 8.9 | 8.4 | 8.6 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **15** | Phùng Anh Quân | 8.6 | 9.0 | 9.1 | 9.3 | 9.5 | 9.7 | 9.6 | 9.7 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **16** | Nguyễn Ngọc Minh Thư | 8.0 | 8.3 | 9.0 | 8.8 | 9.0 | 8.8 | 8.9 | 8.6 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **17** | Phạm Nguyễn Khánh Thy | 8.0 | 8.7 | 8.7 | 9.1 | 9.0 | 9.6 | 9.4 | 8.9 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **18** | Đỗ Huỳnh Ngọc Trang | 9.3 | 9.2 | 9.2 | 9.1 | 9.4 | 9.9 | 9.6 | 9.6 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **19** | Đinh Hồ Thủy Vân | 8.1 | 8.2 | 8.8 | 7.9 | 8.2 | 8.8 | 8.8 | 8.1 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **20** | Phan Minh Vũ | 9.3 | 9.2 | 8.9 | 9.4 | 9.3 | 9.9 | 9.8 | 9.9 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **21** | Hoàng Tường Vy | 8.0 | 8.4 | 7.2 | 8.8 | 8.9 | 8.8 | 8.7 | 8.8 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |

**GVCN/*Class Teacher***

**Nguyễn Thị Mộng Cầm**

**GĐCTVN/*VP. Manager***

**Tô Huỳnh Thư**

**Kiểm tra/*Checked by***

**Văn Thị Thiên Hà**

**THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL**

www.asianintlschool.edu.vn

**VIETNAMESE PROGRAM**

*Date of issue: May 25, 2024*

# KẾT QUẢ HỌC TẬP NĂM HỌC 2023-2024

## *Results for Academic year 2023-2024*

**Lớp: 6/31**
***Grade***

| STT<br>No. | Họ tên<br>*Name* | Toán<br>*Math* | Ngữ văn<br>*Literature* | Ngoại ngữ - Tiếng Anh<br>*Foreign language - English* | GDCD<br>*Civics Education* | Công nghệ<br>*Technology* | Tin học<br>*Computer Science* | Khoa học Tự nhiên<br>*Natural Siences* | Lịch sử và địa lý<br>*History & Geography* | Giáo dục thể chất<br>*Physical Education* | Nghệ thuật<br>*Arts* | Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp<br>*Vocational & Experiential Learning Activities* | Nội dung giáo dục của địa phương<br>*Regional Program* | Kết quả xếp loại và thi đua<br>*Ranking* | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | | | Kết quả học tập<br>*Academic Performance* | Kết quả rèn luyện<br>*Conduct* |
| **1** | Trần Phước Anh | 8.8 | 9.3 | 9.1 | 9.3 | 9.5 | 9.9 | 9.5 | 9.8 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **2** | Trần Kim Chi | 7.4 | 8.1 | 7.2 | 9.2 | 9.2 | 8.9 | 9.1 | 8.4 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **3** | Võ Trúc Chi | 9.2 | 9.4 | 9.5 | 9.4 | 9.7 | 9.5 | 9.8 | 9.9 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **4** | Huỳnh Tâm Di | 8.6 | 9 | 9 | 9.5 | 9.9 | 9.9 | 9.7 | 9.9 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **5** | Phạm Tiến Đạt | 8.8 | 8.4 | 9.2 | 9 | 8.6 | 9.8 | 9.5 | 9.5 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **6** | Nguyễn Minh Đức | 7.8 | 8.5 | 9.1 | 8.9 | 9.4 | 8.4 | 9.5 | 9.4 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **7** | Phạm Đào Châu Giang | 9.7 | 9.3 | 9.8 | 9.3 | 9.6 | 9.9 | 9.7 | 9.6 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **8** | Nguyễn Phan Gia Hoàng | 9.8 | 9.5 | 9.9 | 9.5 | 9.6 | 9.9 | 9.9 | 9.8 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **9** | Nguyễn Tuấn Hưng | 9.6 | 9.8 | 9.8 | 9.4 | 9.2 | 9.9 | 9.8 | 9.9 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **10** | Nguyễn Bách Khiêm | 8.5 | 8.4 | 9.8 | 8.7 | 9.6 | 9.6 | 9.2 | 9.4 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **11** | Bùi Hồ Thiên Lâm | 9.3 | 9.2 | 9.7 | 9.4 | 9.5 | 9.8 | 9.9 | 9.7 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **12** | Châu Thế Long | 9 | 9.1 | 9.2 | 8.9 | 9.6 | 9.8 | 9.7 | 9.8 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **13** | Lý Nguyễn Hoàng Long | 9.6 | 9.7 | 9.4 | 9.2 | 9.6 | 9.9 | 9.9 | 10 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **14** | Lê Nguyễn Khánh My | 7.8 | 8.6 | 8.2 | 8.8 | 8.9 | 9.4 | 9.2 | 9.1 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **15** | Nguyễn Hoàng Song Nghi | 8.3 | 8.8 | 9.4 | 9 | 9.5 | 9.7 | 9.4 | 9.5 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **16** | Lại Nguyễn Minh Nguyệt | 8.1 | 8.6 | 9.8 | 8.6 | 9.4 | 9.4 | 8.7 | 8.5 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **17** | Nguyễn Mỹ Nam Phương | 7.4 | 7.4 | 8.5 | 9 | 9.2 | 9.3 | 8.7 | 9.1 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **18** | Nguyễn Hoàng Quân | 9.5 | 9 | 9.8 | 9.4 | 9.4 | 9.9 | 9.9 | 9.9 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **19** | Trần Triều Thanh | 10 | 9 | 9.8 | 9.4 | 8.9 | 9.7 | 9.9 | 10 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **20** | Nguyễn Đoàn Khánh Thy | 6.6 | 8.3 | 6.6 | 9 | 9.5 | 8.1 | 8.9 | 8.7 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **21** | Thái Bảo Trân | 9.8 | 9.6 | 9.8 | 9.4 | 9.4 | 9.9 | 9.7 | 9.7 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **22** | Ngô Khánh Vân | 7 | 8.4 | 7.4 | 8.8 | 8.8 | 7.9 | 8.7 | 8.9 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Khá** | **Tốt** |

**GVCN/*Class Teacher***

**Lại Thị Hường**

**GĐCTVN/*VP. Manager***

**Tô Huỳnh Thư**

**Kiểm tra/*Checked by***

**Văn Thị Thiên Hà**

**THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL**

www.asianintlschool.edu.vn

**VIETNAMESE PROGRAM**

*Date of issue: May 25, 2024*

# KẾT QUẢ HỌC TẬP NĂM HỌC 2023-2024

## *Results for Academic year 2023-2024*

**Lớp: 6/32**
***Grade***

| STT No. | Họ tên *Name* | Toán *Math* | Ngữ văn *Literature* | Ngoại ngữ - Tiếng Anh *Foreign language - English* | GDCD *Civics Education* | Công nghệ *Technology* | Tin học *Computer Science* | Khoa học Tự nhiên *Natural Siences* | Lịch sử và địa lý *History & Geography* | Giáo dục thể chất *Physical Education* | Nghệ thuật *Arts* | Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp *Vocational & Experiential Learning Activities* | Nội dung giáo dục của địa phương *Regional Program* | Kết quả xếp loại và thi đua *Ranking* | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | | | Kết quả học tập *Academic Performance* | Kết quả rèn luyện *Conduct* |
| 1 | Trịnh Thái Thiên Anh | 7.5 | 8.3 | 8.1 | 8.8 | 9.6 | 8.7 | 8.6 | 9.1 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | Tốt | Tốt |
| 2 | Nguyễn Đoàn Ngọc Diệp | 9.1 | 9.2 | 9.1 | 9.4 | 9.5 | 9.3 | 9.3 | 9.6 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | Tốt | Tốt |
| 3 | Hà Khiết Doanh | 6.7 | 8.2 | 6.8 | 9.0 | 8.6 | 8.1 | 8.7 | 8.4 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | Tốt | Tốt |
| 4 | Nguyễn Đặng Tài Đức | 7.8 | 8.2 | 8.2 | 8.8 | 9.3 | 9.0 | 8.2 | 9.3 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | Tốt | Tốt |
| 5 | Nguyễn Khang Phúc Hạ | 9.0 | 9.3 | 9.8 | 9.2 | 9.6 | 9.5 | 9.4 | 9.9 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | Tốt | Tốt |
| 6 | Xa Huệ Huệ | 8.4 | 8.2 | 7.9 | 8.6 | 9.2 | 8.0 | 8.3 | 9.1 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | Tốt | Tốt |
| 7 | Trần Tuấn Hy | 8.1 | 8.0 | 8.3 | 9.1 | 9.4 | 8.2 | 8.9 | 8.8 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | Tốt | Tốt |
| 8 | Cai Zhuo Jie | 7.8 | 8.9 | 7.9 | 9.2 | 8.6 | 7.8 | 8.8 | 9.0 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | Khá | Tốt |
| 9 | Nguyễn Bảo Khang | 8.2 | 8.7 | 8.4 | 9.2 | 8.4 | 8.8 | 8.9 | 9.2 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | Tốt | Tốt |
| 10 | Trần Bảo Khánh | 7.2 | 8.5 | 8.8 | 8.8 | 8.1 | 8.4 | 8.1 | 8.9 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | Tốt | Tốt |
| 11 | Bùi Trung Kiên | 8.7 | 9.0 | 9.0 | 9.1 | 9.3 | 9.5 | 9.1 | 9.6 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | Tốt | Tốt |
| 12 | Dương Thư Kỳ | 9.0 | 8.7 | 8.4 | 8.1 | 9.4 | 8.8 | 8.8 | 9.2 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | Tốt | Tốt |
| 13 | Lương Hân Linh | 8.8 | 8.2 | 8.2 | 8.9 | 9.2 | 8.7 | 8.8 | 8.8 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | Tốt | Tốt |
| 14 | Quan Mỹ Linh | 5.2 | 8.4 | 6.2 | 8.7 | 8.9 | 7.2 | 7.8 | 8.5 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | Khá | Tốt |
| 15 | Vũ Ngọc Linh | 7.2 | 8.4 | 8.0 | 8.6 | 8.8 | 7.5 | 8.1 | 9.2 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | Tốt | Tốt |
| 16 | Nguyễn Hoàng Long | 9.0 | 9.5 | 8.9 | 9.1 | 9.4 | 9.1 | 9.2 | 9.7 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | Tốt | Tốt |
| 17 | Huỳnh Thiên Ngân | 9.2 | 9.1 | 8.3 | 9.0 | 9.4 | 9.3 | 9.1 | 9.5 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | Tốt | Tốt |
| 18 | Nguyễn Hoàng Ngân | 6.9 | 7.0 | 7.2 | 7.5 | 7.6 | 6.1 | 7.0 | 7.2 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | Khá | Tốt |
| 19 | Trần Gia Phát | 7.4 | 7.5 | 8.0 | 8.5 | 9.2 | 8.3 | 8.1 | 8.9 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | Tốt | Tốt |
| 20 | Lê Minh Quỳnh Phương | 8.8 | 8.3 | 9.0 | 8.9 | 9.0 | 8.6 | 8.8 | 8.9 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | Tốt | Tốt |
| 21 | Trần Mai Thi | 8.9 | 8.8 | 8.6 | 9.2 | 9.3 | 7.6 | 7.7 | 9.1 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | Tốt | Tốt |
| 22 | Trầm Minh Trí | 8.9 | 9.3 | 9.2 | 9.3 | 9.4 | 9.3 | 9.3 | 9.4 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | Tốt | Tốt |
| 23 | Huỳnh Ngọc Hải Yến | 9.2 | 9.2 | 8.5 | 9.4 | 9.4 | 9.1 | 9.3 | 9.7 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | Tốt | Tốt |

**GVCN/*Class Teacher***

**Nguyễn Thị Thủy**

**GĐCTVN/*VP. Manager***

**Tô Huỳnh Thư**

**Kiểm tra/*Checked by***

**Văn Thị Thiên Hà**

**THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL**

www.asianintlschool.edu.vn

**VIETNAMESE PROGRAM**

*Date of issue: May 25, 2024*

# KẾT QUẢ HỌC TẬP NĂM HỌC 2023-2024

## *Results for Academic year 2023-2024*

**Lớp: 6/33**
***Grade***

| STT No. | Họ tên *Name* | Toán *Math* | Ngữ văn *Literature* | Ngoại ngữ - Tiếng Anh *Foreign language - English* | GDCD *Civics Education* | Công nghệ *Technology* | Tin học *Computer Science* | Khoa học Tự nhiên *Natural Siences* | Lịch sử và địa lý *History & Geography* | Giáo dục thể chất *Physical Education* | Nghệ thuật *Arts* | Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp *Vocational & Experiential Learning Activities* | Nội dung giáo dục của địa phương *Regional Program* | Kết quả xếp loại và thi đua *Ranking* | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | | | Kết quả học tập *Academic Performance* | Kết quả rèn luyện *Conduct* |
| 1 | Nguyễn Quang Bách | 9.2 | 8.6 | 9.1 | 9.2 | 9.7 | 9.3 | 9.3 | 9.9 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| 2 | Nguyễn Thế Bảo | 6.3 | 6.5 | 6.9 | 7.6 | 8.5 | 8.1 | 6.6 | 8.3 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Khá** | **Tốt** |
| 3 | Cao Thành Chương | 7.3 | 7.1 | 9.3 | 8.2 | 8.1 | 8.5 | 8 | 9 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| 4 | Phan Đình Huân Chương | 8.7 | 8.4 | 9.2 | 9.1 | 9.2 | 9.7 | 9.3 | 10 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| 5 | Diêu Chí Đạt | 6.8 | 7.1 | 5.7 | 8.1 | 8.1 | 8.2 | 7.5 | 8.5 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Khá** | **Tốt** |
| 6 | Đỗ Hân Đình | 8.2 | 8.5 | 9.2 | 8 | 9.5 | 8.5 | 8.7 | 8.4 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| 7 | Lê Vũ Châu Giang | 8.7 | 9.7 | 9.6 | 9.1 | 9.5 | 9.4 | 9.5 | 9.4 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| 8 | Trần Huy Hoàng | 7 | 6.5 | 5.6 | 7.6 | 8 | 7.6 | 6.7 | 8.9 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Khá** | **Tốt** |
| 9 | Đặng Vĩnh Khang | 9.5 | 9 | 9.5 | 9.3 | 9.6 | 9.4 | 9.8 | 9.7 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| 10 | Lê Gia Khang | 9.2 | 8.3 | 8.1 | 9.2 | 9.3 | 9 | 8.9 | 9.6 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| 11 | Ngô An Kỳ | 7.6 | 8.9 | 6.9 | 8.5 | 8.8 | 8.2 | 8.5 | 8.8 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| 12 | Lê Trương Hoàng Long | 8.4 | 8.1 | 9 | 9.2 | 9.3 | 7.9 | 9.2 | 9 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| 13 | Nguyễn Hoàng Bảo Long | 9.1 | 8.1 | 6.6 | 8.8 | 8 | 8.7 | 8 | 9.2 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| 14 | Nguyễn Kha Tú Mỹ | 7.6 | 9.2 | 9 | 9.2 | 9.1 | 8.9 | 9.2 | 9 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| 15 | Châu Bảo Ngọc | 8.9 | 9.3 | 9.2 | 9 | 9.7 | 9 | 9.3 | 9.5 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| 16 | Weng Bình Nguyên | 7.5 | 7.4 | 8.2 | 8.6 | 8 | 8.6 | 7.9 | 8.7 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Khá** | **Tốt** |
| 17 | Trần Anh Phúc Nhi | 9.7 | 9.1 | 9.5 | 9.1 | 8.9 | 9.6 | 9.5 | 9.6 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| 18 | Nguyễn Vũ Đình Phúc | 9.2 | 9.1 | 9.1 | 9.6 | 9.8 | 9.8 | 9.8 | 9.9 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| 19 | Lưu Phúc Thịnh | 9.5 | 8.6 | 7.7 | 8.9 | 9.2 | 9.4 | 9.1 | 9.6 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| 20 | Hà Hy Văn | 8 | 8.3 | 8.3 | 8.8 | 9.1 | 8 | 8.2 | 9.2 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| 21 | Đặng Tuyết Vinh | 7.6 | 7.8 | 7.1 | 8.4 | 8.6 | 7.4 | 7.8 | 8 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Khá** | **Tốt** |

**GVCN/*Class Teacher***

**Đoàn Thị Bích Phương**

**GĐCTVN/*VP. Manager***

**Tô Huỳnh Thư**

**Kiểm tra/*Checked by***

**Văn Thị Thiên Hà**

**THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL**

www.asianintlschool.edu.vn

**VIETNAMESE PROGRAM**

*Date of issue: May 25, 2024*

# KẾT QUẢ HỌC TẬP NĂM HỌC 2023-2024

## *Results for Academic year 2023-2024*

**Lớp: 6/34**
***Grade***

| STT<br>No. | Họ tên<br>*Name* | Toán<br>*Math* | Ngữ văn<br>*Literature* | Ngoại ngữ - Tiếng Anh<br>*Foreign language - English* | GDCD<br>*Civics Education* | Công nghệ<br>*Technology* | Tin học<br>*Computer Science* | Khoa học Tự nhiên<br>*Natural Siences* | Lịch sử và địa lý<br>*History & Geography* | Giáo dục thể chất<br>*Physical Education* | Nghệ thuật<br>*Arts* | Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp<br>*Vocational & Experiential Learning Activities* | Nội dung giáo dục của địa phương<br>*Regional Program* | Kết quả xếp loại và thi đua<br>*Ranking* | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | | | Kết quả học tập<br>*Academic Performance* | Kết quả rèn luyện<br>*Conduct* |
| **1** | Huỳnh Quốc Anh | 8.1 | 8.4 | 8.5 | 9.1 | 8.9 | 8.6 | 8.1 | 9.1 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **2** | Nguyễn Ngọc Trâm Anh | 9.3 | 9.4 | 8.4 | 9.5 | 9.5 | 9.1 | 9.4 | 9.9 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **3** | Lữ Nguyễn Tấn Bảo | 9.1 | 8.4 | 8.7 | 9.2 | 9.3 | 9.3 | 9.2 | 9.2 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **4** | Đoàn Nguyễn Đan Châu | 7.5 | 8.2 | 5.4 | 8.2 | 9.2 | 7.6 | 7.7 | 9 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Khá** | **Tốt** |
| **5** | Lê Nguyễn Phương Chi | 9.6 | 9.3 | 9.8 | 9.5 | 9.6 | 9.5 | 9.5 | 9.8 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **6** | Nguyễn Minh Đăng | 8.3 | 8.8 | 8.3 | 8.9 | 9.4 | 8.8 | 9 | 9.5 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **7** | Vũ Huỳnh Quốc Huy | 8.7 | 8.4 | 7.8 | 8.8 | 9.5 | 9.4 | 8.9 | 9.4 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **8** | Nguyễn Lê Phương Hưng | 8.1 | 7.5 | 9.1 | 8.2 | 9.1 | 9.1 | 8.1 | 9 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **9** | Trần Trung Kiên | 7.1 | 7.7 | 5.6 | 8.7 | 9.3 | 9.2 | 9.1 | 9.5 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Khá** | **Tốt** |
| **10** | Huỳnh Vũ Thiên Kim | 6.4 | 8.4 | 6.6 | 8.5 | 9.4 | 8 | 7.7 | 8.6 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Khá** | **Tốt** |
| **11** | Châu Nhã Kỳ | 6.2 | 7.6 | 5.7 | 8.5 | 8.9 | 8 | 7.5 | 8.1 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Khá** | **Tốt** |
| **12** | Nguyễn Ái Trúc Lam | 6.6 | 8.6 | 5.8 | 9.4 | 9.5 | 8.5 | 9.3 | 9.5 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Khá** | **Tốt** |
| **13** | Nguyễn Bảo Long | 9.5 | 9.5 | 9.7 | 9.7 | 9.7 | 10 | 9.9 | 9.9 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **14** | Nguyễn Phi Long | 8.4 | 8.1 | 8.8 | 9 | 8.4 | 9.1 | 9.1 | 9.7 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **15** | Võ Minh Long | 6.3 | 7.1 | 6.1 | 8.2 | 8.8 | 8.5 | 8.7 | 8.6 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Khá** | **Tốt** |
| **16** | Lê Phúc Nguyên | 8.6 | 8.4 | 7.7 | 9.4 | 9.6 | 9.4 | 9.2 | 9.5 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **17** | Lương Triệu Quân | 8.5 | 8.5 | 8.6 | 9.4 | 9.6 | 9.5 | 9.5 | 9.9 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **18** | Phạm Tú Quỳnh | 7.3 | 8.5 | 7.2 | 8.9 | 9.4 | 8.5 | 8.9 | 9.8 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **19** | Lưu Minh Triết | 9.1 | 9.4 | 9.7 | 9.7 | 9.5 | 9.9 | 9.6 | 9.7 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **20** | Ngô Tín Vương | 9.4 | 8.9 | 9.5 | 9.3 | 9.5 | 9.7 | 9.7 | 9.6 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **21** | Chiêm Ngọc Lam Vy | 9.3 | 8.5 | 9.7 | 9.2 | 9.5 | 9.8 | 9.1 | 9.3 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **22** | Đoàn Bảo Vy | 7 | 8.4 | 8.8 | 9 | 9.4 | 9 | 8.8 | 9.2 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |

**GVCN/*Class Teacher***

**Nguyễn Thị Nguyên**

**GĐCTVN/*VP. Manager***

**Tô Huỳnh Thư**

**Kiểm tra/*Checked by***

**Văn Thị Thiên Hà**

**THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL**

www.asianintlschool.edu.vn

**VIETNAMESE PROGRAM**

*Date of issue: May 25, 2024*

# KẾT QUẢ HỌC TẬP NĂM HỌC 2023-2024

## *Results for Academic year 2023-2024*

**Lớp: 6/35**
***Grade***

| STT No. | Họ tên *Name* | Toán *Math* | Ngữ văn *Literature* | Ngoại ngữ - Tiếng Anh *Foreign language - English* | GDCD *Civics Education* | Công nghệ *Technology* | Tin học *Computer Science* | Khoa học Tự nhiên *Natural Sciences* | Lịch sử và địa lý *History & Geography* | Giáo dục thể chất *Physical Education* | Nghệ thuật *Arts* | Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp *Vocational & Experiential Learning Activities* | Nội dung giáo dục của địa phương *Regional Program* | Kết quả xếp loại và thi đua *Ranking* | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | | | Kết quả học tập *Academic Performance* | Kết quả rèn luyện *Conduct* |
| **1** | Nguyễn Thị Mỹ Ánh | 9 | 9.7 | 9.7 | 9.4 | 9.2 | 9.7 | 9.4 | 9.9 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **2** | Hướng Ngọc Bảo Châu | 9.2 | 9.2 | 9.6 | 9.5 | 8.8 | 9.4 | 9.4 | 9.8 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **3** | Trần Vĩ Dương | 9.1 | 8.6 | 9 | 9.1 | 9.5 | 8.7 | 9.6 | 9.6 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **4** | Văn Vĩ Đình | 8.8 | 9.2 | 8.6 | 9.1 | 8.2 | 8.7 | 9.5 | 9.4 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **5** | Đinh Trường Định | 9.2 | 9.2 | 9.4 | 9.6 | 9.7 | 9.1 | 9.9 | 9.8 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **6** | Nguyễn Châu Minh Huy | 9.7 | 9.1 | 9.6 | 8.8 | 9.6 | 9.1 | 9.4 | 9.1 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **7** | Đỗ Minh Khôi | 9.3 | 8.8 | 9.6 | 9.2 | 9.5 | 8.8 | 9.4 | 9.8 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **8** | Nguyễn Anh Khôi | 8.6 | 9 | 9.5 | 9.2 | 9.5 | 9.5 | 9.7 | 9.7 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **9** | Huỳnh Tuyền Linh | 9.1 | 9.6 | 9.5 | 9.7 | 9.7 | 9.9 | 9.9 | 9.9 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **10** | Võ Bảo Long | 9.1 | 8.9 | 8.7 | 8.9 | 9.4 | 8.4 | 9.6 | 9.8 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **11** | Lê Đức Minh | 8.4 | 8.6 | 8.8 | 9.1 | 9 | 9.1 | 8.7 | 8.9 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **12** | Dương Thanh Hải My | 9 | 9.8 | 9.6 | 9.5 | 9.7 | 9.6 | 9.6 | 10 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **13** | Nguyễn Hoàng Bảo Ngân | 7.8 | 8.8 | 7.2 | 8.4 | 9.5 | 8.4 | 9 | 9.6 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **14** | Nguyễn Hoàng Bảo Ngọc | 7.6 | 7.8 | 5.7 | 7.9 | 8.6 | 8 | 8.5 | 8.9 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Khá** | **Tốt** |
| **15** | Hoàng Hồ Nam Phương | 7.5 | 8.6 | 8.8 | 8.7 | 9 | 8.7 | 8.8 | 9.2 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **16** | Tống Minh Tiến | 9 | 8.8 | 8.6 | 9 | 9.5 | 9.1 | 9.6 | 9.7 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **17** | Trương Phú Trí | 9.9 | 8.6 | 8 | 9.4 | 9.3 | 9.4 | 9.6 | 9.8 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **18** | Nguyễn Huỳnh Tuấn | 9.1 | 8.8 | 9.3 | 9.3 | 9.3 | 9.3 | 9.5 | 9.4 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| **19** | Huỳnh Ý Vân | 8.8 | 9.2 | 8.8 | 9.1 | 9.5 | 9 | 9.6 | 9.5 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |

**GVCN/*Class Teacher***

**Lê Thị Út Uyên**

**GĐCTVN/*VP. Manager***

**Tô Huỳnh Thư**

**Kiểm tra/*Checked by***

**Văn Thị Thiên Hà**

**THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL**

www.asianintlschool.edu.vn

**VIETNAMESE PROGRAM**

*Date of issue: May 25, 2024*

# KẾT QUẢ HỌC TẬP NĂM HỌC 2023-2024

## *Results for Academic year 2023-2024*

**Lớp: 6/36**
***Grade***

| STT No. | Họ tên *Name* | Toán *Math* | Ngữ văn *Literature* | Ngoại ngữ - Tiếng Anh *Foreign language - English* | GDCD *Civics Education* | Công nghệ *Technology* | Tin học *Computer Science* | Khoa học Tự nhiên *Natural Siences* | Lịch sử và địa lý *History & Geography* | Giáo dục thể chất *Physical Education* | Nghệ thuật *Arts* | Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp *Vocational & Experiential Learning Activities* | Nội dung giáo dục của địa phương *Regional Program* | Kết quả xếp loại và thi đua *Ranking* | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | | | Kết quả học tập *Academic Performance* | Kết quả rèn luyện *Conduct* |
| 1 | Lê Gia Bảo | 9 | 9.1 | 7.7 | 9.1 | 9.4 | 9.3 | 9 | 9.7 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| 2 | Lê Minh Bảo | 9.8 | 9.4 | 10 | 9.8 | 9.8 | 9.9 | 9.5 | 9.9 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| 3 | Nguyễn Đức Duy | 8.6 | 8.8 | 7.8 | 9.2 | 9 | 9.1 | 9.6 | 9.8 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| 4 | Bùi Thị Vân Hà | 9.4 | 9.4 | 9.1 | 9.6 | 9.8 | 9.5 | 9.8 | 9.9 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| 5 | Tạ Hoàng Bảo Hân | 8.9 | 9.1 | 6.9 | 9.3 | 9.5 | 9.3 | 9.1 | 9.3 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| 6 | Mao Tích Huy | 7.1 | 6 | 6.2 | 7.7 | 8.7 | 7.9 | 8.8 | 8.6 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Khá** | **Tốt** |
| 7 | Nguyễn Huy Khánh | 9.7 | 9.4 | 9.7 | 9.4 | 9.7 | 9.8 | 9.9 | 9.8 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| 8 | Nguyễn Trần Quốc Khánh | 6.8 | 6.1 | 7.8 | 6.8 | 8.4 | 7.9 | 7.6 | 7.3 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Khá** | **Tốt** |
| 9 | Phan Ngọc Như Khánh | 8.5 | 9 | 7.2 | 9 | 9.6 | 8.3 | 9.3 | 9.7 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| 10 | Trần Gia Khánh | 8.7 | 7.6 | 7.1 | 8.4 | 9.2 | 8.2 | 8.3 | 9.1 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| 11 | Nguyễn Hiển Long | 9 | 8.8 | 8.3 | 8.4 | 9.2 | 9.4 | 9.2 | 9.5 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| 12 | Nguyễn Hoàng Long | 8.4 | 6.6 | 9.4 | 7.4 | 9.2 | 9.1 | 8 | 8.3 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| 13 | Phạm Ngọc Uyên My | 8.8 | 9.3 | 9 | 8.8 | 9.7 | 9.7 | 9.8 | 9.6 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| 14 | Nguyễn Hồ Hoàng Ngân | 8.9 | 9.1 | 9.3 | 9 | 9.5 | 9.6 | 9.5 | 9 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| 15 | Đường Bích Ngọc | 8.3 | 8.2 | 6 | 8.6 | 9.3 | 8.9 | 8.6 | 8.2 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Khá** | **Tốt** |
| 16 | Văn Thư Nhã | 9 | 9.1 | 7.6 | 9.3 | 9.4 | 8.3 | 9.3 | 9.5 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| 17 | Nguyễn Minh Phú | 8.8 | 9.2 | 7.5 | 9.4 | 9.5 | 9.7 | 9.3 | 9.7 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| 18 | Phạm Dương Kim Thư | 8.7 | 8.8 | 7.6 | 9.1 | 9.4 | 9 | 9.2 | 8.9 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |
| 19 | Nguyễn Đức Trí | 7.4 | 7.2 | 6.9 | 8.2 | 8.6 | 8.2 | 8.3 | 9.4 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Khá** | **Tốt** |
| 20 | Trần Thanh Vân | 9.9 | 9.5 | 9.5 | 9.7 | 9.9 | 9.8 | 9.9 | 9.9 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | **Tốt** | **Tốt** |

**GVCN/*Class Teacher***

**Nguyễn Thị Phương Thảo**

**GĐCTVN/*VP. Manager***

**Tô Huỳnh Thư**

**Kiểm tra/*Checked by***

**Văn Thị Thiên Hà**